VT. UBND. HAI PHONG
LƯU TRỮ

UỶ BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hải Phòng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1825 /QĐ-UB

Hải Phòng, ngày 22 tháng 10 năm 1998

QUYẾT ĐỊNH

"V/v Điều chỉnh mức thu cước qua Cầu phao Đăng, Cầu phao Giá và Cầu phao Hoá."

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Nhân dân và Uỷ ban Nhân dân;

- Căn cứ quyết định số 137/HĐBT ngày 27/4/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định về công tác quản lý giá;

- Căn cứ quyết định số 1693/QĐ-GTCC ngày 05/10/1998 của Uỷ ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh mức thu cước qua phà, cầu phao, cầu treo trên địa bàn thành phố ;

- Xét đề nghị của Sở Tài chính - Vật giá, Sở Giao thông Công chính và đoạn Quản lý đường sông về việc xin điều chỉnh mức thu cước qua cầu phao, tại tờ trình số 45/TT ngày 10/10/1998 của Đoạn Quản lý đường sông Hải Phòng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Điều chỉnh mức thu cước qua cầu phao Đăng, cầu phao Giá, cầu phao Hoá do Đoạn quản lý đường sông Hải Phòng quản lý theo mức giá mới sau đây (có bảng chi tiết kèm theo).

Điều II: Giao Sở Tài chính - Vật giá và Sở Giao thông Công chính hướng dẫn Đoạn quản lý đường sông thực hiện chế độ quản lý thu, nộp và sử dụng khoản thu cước qua cầu nói trên theo đúng quy định quản lý Tài chính của Nhà nước.

Điều III: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/1998.

Các ông, (bà) Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính - Vật giá, Giao thông Công chính, Giám đốc Đoạn Quản lý đường sông Hải Phòng và các ngành, các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

T/M. UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
K/T.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Gia Phách

Nơi nhận:
- Như điều III
- PVP1
- CV: TC, GTCC
- Lưu VP.

C:\1998\thang10\uyban\Qd-1825.doc- HDung-10

14

BẢNG MỨC GIÁ THU CƯỚC QUA CẦU PHAO

(BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1825 /QĐ-UB NGÀY 21 THÁNG 10 NĂM 1998 CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG).

Số TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Cầu phao Đăng	Cầu phao Giá	Cầu phao Hoá
01	Hành khách đi bộ.	đồng/người	500.		400.
02	Hành khách đi bộ có quang gánh.	đồng/người	800.		600.
03	Hành khách đi xe đạp.	đồng/người, xe	800	-	600
04	Hành khách đi xe máy.	đồng/người, xe	2.000	2.000	1.500.
05	Xe thô sơ súc vật kéo.				
	- Có hàng.	đồng/xe	4.500.	4.500.	3.500.
	- Không có hàng.	đồng/xe	3.000.	3.000.	2.500.
06	Xe người kéo.				
	- Có hàng.	đồng/xe	2.500.	2.500.	2.000.
	- Không có hàng.	đồng/xe	1.500.	1.500.	1.200
	- Xe đạp thồ có hàng.	đồng/xe	2.000	2.000	1.800
07	Xe xích lô.				
	- có hàng.	đồng/xe	3.000	3.000	2.500
	- Không có hàng.	đồng/xe	2.000.	2.000.	1.700.
08	Xe lam.				
	- Chở khách.	đồng/xe	10.000	10.000	8.000.
	- Chở hàng (tính theo cước hàng hoá từ 61 Kg trở lên).	đồng/xe			
09	Xe ô tô con 4 chỗ ngồi.	đồng/xe	8.000	8.000	6.000.
10	Xe ô tô chở khách.				
	- Xe 9 chỗ ngồi trở xuống.	đồng/xe	9.000.	9.000.	7.000.
	- Xe trên 9 đến dưới 24 chỗ ngồi.	đồng/xe	12.000	12.000	11.000
	- Xe từ 24 chỗ đến dưới 32 chỗ ngồi.	đồng/xe	15.000.	15.000.	12.000.
	- Xe từ 32 chỗ ngồi trở lên.	đồng/xe	25.000.	25.000.	19.000.
11	Xe tải các loại				
a	Xe từ 1 tấn trở lại.				
	- Có hàng.	đồng/xe	12.000.	12.000.	10.000.
	- Không có hàng.	đồng/xe	8.000	8.000	6.000.
b	Xe trên 1 tấn đến dưới 3 tấn.				
	- Có hàng.	đồng/xe	25.000.	25.000.	19.000.
	- Không có hàng.	đồng/xe	12.000.	12.000.	9.000.
c	Xe từ 3 tấn đến dưới 5 tấn.				
	- Có hàng.	đồng/xe	30.000.	30.000.	23.000.
	- Không có hàng.	đồng/xe	15.000	15.000	12.000.
d	Xe từ 5 tấn đến dưới 10 tấn				
	- Có hàng.	đồng/xe	45.000	45.000	35.000.
	- Không có hàng.	đồng/xe	21.000.	21.000.	16.000.
e	Xe từ 10 tấn đến dưới 15 tấn				

Số TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Cầu phao Đăng	Cầu phao Giá	Cầu phao Hoá
	- Có hàng.	đồng/xe	88.000.	88.000.	66.000.
	- Không có hàng.	đồng/xe	40.000.	40.000.	30.000.
f	Xe moóc các loại.				
	- 2 bánh lốp	đồng/xe	8.000.	8.000.	6.300.
	- 4 bánh lốp	đồng/xe	11.000.	11.000.	9.000.
12	Súc vật trâu, bò, ngựa.	đồng/xe	2.000.	2.000.	1.700.
13	Hàng hoá qua cầu từ 61 Kg trở lên.	đồng/tạ	1.000.	1.000.	1.000.

Ghi chú:

- Đối tượng được miễn cước thực hiện theo thông tư số 62/TT-LB ngày 23/7/1993 của Liên Bộ Tài chính - Giao thông vận tải:

1. Thương bệnh binh, học sinh, trẻ em dưới 10 tuổi.
2. Công an, Quân đội.
3. Xe làm nhiệm vụ cứu thương, cứu hoả, chống bão lụt, xe dọn vệ sinh.
4. Xe của Quân đội, Công an (trừ các lực lượng vũ trang đi làm kinh tế)

Khi qua cầu, yêu cầu các đối tượng được miễn thu cước phải xuất trình các giấy tờ cần thiết cho nhân viên kiểm soát.

- Không thu cước của khách đi trên xe ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống của các cơ quan Nhà nước./.